

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 672/TTMS-NVĐT

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2020

V/v hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia 2021.

Kính gửi: - Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương/
Đơn vị mua sắm tập trung địa phương
- Y tế các Bộ/Ngành
- Các Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) tiến hành tổ chức đấu thầu các thuốc thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia ban hành theo Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế để cung cấp cho các cơ sở y tế sử dụng từ 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023 (24 tháng), Trung tâm hướng dẫn các đơn vị tổng hợp nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế như sau:

1. Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp Quốc gia năm 2021 ban hành theo thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 (*Phụ lục kèm theo*).

2. Căn cứ và yêu cầu xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc:

- Căn cứ tình hình mua thuốc, sử dụng thuốc của năm trước liền kề.
- Phù hợp nhu cầu sử dụng, mô hình bệnh tật và phân tuyến kỹ thuật.
- Xây dựng chi tiết từng thuốc, từng nhóm và phân chia tiến độ theo từng quý, năm.

- Dự trù số lượng thuốc sử dụng trong thời gian 24 tháng (kể từ 01/01/2022 – 31/12/2023).

3. Hướng dẫn tổng hợp nhu cầu thuốc:

a. Đối với Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/ Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương:

- Hướng dẫn các cơ sở y tế trên toàn tỉnh (bao gồm các cơ sở y tế trực thuộc và các cơ sở y tế thuộc Bộ/Ngành trên địa bàn) xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên website của Trung tâm: ttms.moh.gov.vn. Cơ sở y tế có thể nhập số liệu trực tiếp trên website hoặc tải file mẫu excel trên website để nhập số liệu rồi cập nhật lên website để gửi về Sở y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương.

TTMM

- Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương tổ chức rà soát, tổng hợp nhu cầu, báo cáo Sở Y tế thẩm định nhu cầu thuốc theo quy định tại Điều 40 Thông tư 15/2019/TT-BYT của tất cả các cơ sở y tế trên toàn tỉnh (bao gồm các cơ sở y tế trực thuộc và các cơ sở y tế thuộc Bộ/Ngành trên địa bàn).

- Duyệt tổng hợp nhu cầu của các cơ sở y tế trên toàn tỉnh (bao gồm cơ sở y tế trực thuộc và các cơ sở Y tế thuộc Bộ/Ngành trên địa bàn) trên website: ttms.moh.gov.vn để gửi về Trung tâm.

b. Đối với các cơ quan quản lý y tế các Bộ/Ngành:

- Hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc phù hợp với nhu cầu sử dụng, mô hình bệnh tật, tình hình sử dụng thuốc của các năm trước, gửi Sở Y tế các tỉnh, thành phố nơi đơn vị đóng trên địa bàn/ Đơn vị mua sắm tập trung địa phương để tổng hợp và gửi cơ quan quản lý Y tế Bộ/Ngành để báo cáo.

- Phối hợp với Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/ Đơn vị mua sắm tập trung địa phương trong việc tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các đơn vị trực thuộc.

c. Đối với các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế:

Xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên website: ttms.moh.gov.vn trên cơ sở ý kiến Hội đồng thuốc và điều trị của đơn vị, gửi về Trung tâm để tổng hợp.

4. Các tài liệu đề nghị gửi kèm theo:

a. Đối với các cơ sở y tế có đề xuất nhu cầu:

- Công văn đề xuất sử dụng thuốc kèm theo cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã lập kế hoạch.

- Kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên website: ttms.moh.gov.vn.

(Chi tiết tại biểu mẫu 01 kèm theo)

- Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu, tình hình sử dụng thuốc của năm trước liền kề, số lượng thuốc tồn kho và số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm lập dự trù của các cơ sở y tế (Chi tiết tại biểu mẫu 02 kèm theo). Giải trình tóm tắt kế hoạch mua thuốc đang đề nghị; nếu có thay đổi tăng hoặc giảm trên 30% số lượng đã sử dụng của năm trước phải giải trình, thuyết minh cụ thể.

- Biên bản họp của Hội đồng thuốc và điều trị của cơ sở y tế.

b. Đối với các đơn vị tổng hợp nhu cầu:

Tmm

- Công văn và kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên website: ttms.moh.gov.vn của các cơ sở y tế đã được Sở Y tế thẩm định/ Đơn vị mua sắm tập trung địa phương (*Chi tiết tại biểu mẫu 03 kèm theo*).

- Bảng tổng hợp số lượng đề xuất chung của toàn tỉnh theo biểu mẫu trên website: ttms.moh.gov.vn (*Chi tiết tại biểu mẫu 04 kèm theo*).

- Biên bản của Sở Y tế thẩm định về danh mục, số lượng thuốc, nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế đóng trên địa bàn (*kèm theo toàn bộ tài liệu liên quan đề xuất nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế: Kế hoạch sử dụng thuốc; Thuyết minh tình hình sử dụng thuốc; Biên bản họp của hội đồng thuốc và điều trị*).

5. Trong trường hợp:

- Cơ sở y tế có kế hoạch sử dụng thuốc ngoài các dạng bào chế tại Phụ lục danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia năm 2021, đề nghị:

+ Cơ sở y tế xây dựng và tổng hợp nhu cầu về các dạng bào chế khác (*Chi tiết tại biểu mẫu 05 và 06 kèm theo*).

+ Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương: Tổng hợp, rà soát, Sở Y tế thẩm định (*Chi tiết tại biểu mẫu 07 và 08 kèm theo*).

+ Cơ sở y tế dự trù dạng bào chế có đánh dấu (*) tại Phụ lục 4 của Thông tư 15/2019/TT-BYT của Bộ Y tế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Thông tư này.

- Cơ sở y tế không có kế hoạch sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp Quốc gia năm 2021 nêu trên, đề nghị các đơn vị có công văn xác nhận gửi về Trung tâm để tổng hợp và báo cáo.

6. Kết quả lựa chọn nhà thầu được áp dụng kể từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2023. Để đảm bảo đủ thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh trong thời gian chuyển tiếp, việc mua sắm và sử dụng thuốc được thực hiện như sau:

- Trường hợp các cơ sở y tế đã có kết quả lựa chọn nhà thầu trước thời điểm Trung tâm ban hành công văn hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thì cơ sở y tế được tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký với nhà thầu trúng thầu.

- Trường hợp kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Trung tâm ban hành công văn hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thì cơ sở y tế tiếp tục tổ chức đấu thầu theo quy định.

- Trường hợp kế hoạch lựa chọn nhà thầu chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Trung tâm ban hành công văn hướng dẫn xây

Tamu

dựng, tổng hợp nhu cầu thì cơ sở y tế chỉ được dự trù, trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu và tổ chức đấu thầu nhằm đảm bảo thuốc điều trị đến hết ngày 31/12/2021.

Đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Y tế các bộ, ngành, các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế triển khai thực hiện. Báo cáo xin gửi về Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trước ngày **22/02/2021**, địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội. Trong quá trình xây dựng và tổng hợp dự trù thuốc nếu có vướng mắc xin liên hệ phòng: Nghiệp vụ Đấu thầu, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, SĐT: 024 6273 2383.

Nếu quá thời hạn trên mà Trung tâm không nhận được báo cáo, Trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm tổng hợp nhu cầu của các đơn vị gửi chậm. Sở Y tế các tỉnh, thành phố, y tế các bộ ngành, các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ phải chịu trách nhiệm về việc không có thuốc sử dụng cho việc khám, chữa bệnh của đơn vị mình.

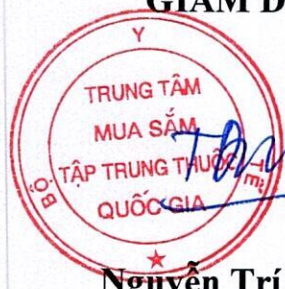
Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia kính đề nghị đồng chí Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng đơn vị chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, cá nhân có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện.

Xin trân trọng cảm ơn. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ/Cục: KHTC, Quản lý Dược (để báo cáo)
- Các PGĐ Trung tâm (để phối hợp);
- Lưu: VT, NVĐT.

GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Trí Dũng

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVDT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên	N1	viên
2	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên	N2	viên
3	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên
4	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N1	viên
5	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N2	viên
6	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên
7	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên
8	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N1	viên
9	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N2	viên
10	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên
11	4	L02BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	uống	viên	N1	viên
12	4	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	uống	viên	N2	viên
13	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên
14	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên
15	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N1	viên
16	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N2	viên
17	7	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
18	7	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
19	8	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
20	8	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
21	9	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
22	9	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
23	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
24	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
25	11	J01DC01.01.06.N1	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
26	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
27	12	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
28	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
29	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
30	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
31	14	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
32	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
33	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
34	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
35	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N1	viên
36	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N2	viên
37	17	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
38	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
39	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N1	viên
40	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N2	viên
41	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên
42	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên
43	20	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
44	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
45	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N1	viên
46	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N2	viên
47	22	L01CD02.01.06.N1	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
48	22	L01CD02.01.06.N2	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
49	23	L01CD02.02.06.N1	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
50	23	L01CD02.02.06.N2	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
51	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên
52	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên
53	24	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên
54	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên
55	25	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N1	viên
56	25	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N2	viên

TMM

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
57	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
58	26	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
59	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
60	27	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
61	27	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
62	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	uống	viên	N1	viên
63	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	uống	viên	N2	viên
64	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên
65	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên
66	30	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
67	30	J01MA12.01.06.N2	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
68	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	uống	viên	N1	viên
69	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	uống	viên	N2	viên
70	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N1	viên
71	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N2	viên
72	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên
73	33	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
74	33	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
75	34	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
76	34	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
77	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N1	viên
78	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N2	viên
79	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên
80	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N1	viên
81	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N2	viên
82	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N1	viên
83	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên
84	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên
85	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên
86	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên
87	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên
88	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
89	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
90	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
91	39	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
92	39	L01XA03.01.06.N2	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
93	39	L01XA03.01.07.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
94	40	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
95	40	L01XA03.02.06.N2	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
96	41	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
97	41	L01CD01.02.06.N2	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
98	41	L01CD01.02.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
99	42	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
100	42	L01CD01.01.06.N2	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
101	42	L01CD01.01.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
102	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
103	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
104	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi
105	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi
106	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
107	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N1	viên

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
108	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N2	viên
109	45	N02AJ13.01.04.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên nang	N2	viên
110	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên sủi	N1	viên
111	46	J01CR05.01.06.N2	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi
112	46	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi
113	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	800mg	uống	viên	N1	viên
114	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	800mg	uống	viên	N2	viên
115	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N1	viên
116	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N2	viên
117	49	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên
118	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên
119	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	uống	viên	N1	viên
120	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	uống	viên	N2	viên

TĐM

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên	N1	viên													497	
2	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên	N2	viên													325	
3	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên													702	
4	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N1	viên													4.947	
5	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N2	viên													4.027	
6	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên													10.490	
7	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên													9.250	
8	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N1	viên													7.466	
9	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N2	viên													3.570	
10	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên													16.800	
11	4	L02BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	uống	viên	N1	viên													7.340	
12	4	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	uống	viên	N2	viên													7.340	
13	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên													1.417	
14	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên													554	
15	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N1	viên													3.112	
16	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N2	viên													2.233	
17	7	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													162.248	
18	7	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													56.167	
19	8	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													61.900	
20	8	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													27.800	
21	9	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													51.490	
22	9	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													17.745	
23	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													19.312	
24	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													7.790	
25	11	J01DC01.01.06.N1	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													127.000	
26	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													34.330	
27	12	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													52.400	

Handwritten signature

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
28	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													26.985	
29	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													24.600	
30	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													15.750	
31	14	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													17.780	
32	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													10.605	
33	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													17.300	
34	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													11.840	
35	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N1	viên													5.922	
36	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N2	viên													3.400	
37	17	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													34.599	
38	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													21.900	
39	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N1	viên													8.506	
40	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N2	viên													7.690	
41	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên													3.344	
42	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên													875	
43	20	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													94.500	
44	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													63.000	
45	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N1	viên													1.099	
46	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N2	viên													659	
47	22	L01CD02.01.06.N1	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													37.139	
48	22	L01CD02.01.06.N2	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													337.311	
49	23	L01CD02.02.06.N1	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													699.500	
50	23	L01CD02.02.06.N2	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													458.997	
51	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên													7.791	
52	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên													2.860	
53	24	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên													11.953	
54	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên													1.634	
55	25	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N1	viên													13.672	
56	25	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N2	viên													1.994	
57	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													76.548	
58	26	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													72.034	
59	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													43.166	
60	27	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													125.400	

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
61	27	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													72.000	
62	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	uống	viên	N1	viên													2.890	
63	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	uống	viên	N2	viên													1.214	
64	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên													19.829	
65	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên													1.742	
66	30	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													79.000	
67	30	J01MA12.01.06.N2	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													19.399	
68	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	uống	viên	N1	viên													1.856	
69	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	uống	viên	N2	viên													802	
70	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N1	viên													1.295	
71	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N2	viên													348	
72	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên													4.500	
73	33	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													64.466	
74	33	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													64.400	
75	34	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													173.500	
76	34	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													107.000	
77	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N1	viên													1.185	
78	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N2	viên													916	
79	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên													1.993	
80	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N1	viên													643	
81	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N2	viên													322	
82	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N1	viên													2.293	
83	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên													1.200	
84	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên													2.348	
85	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên													247	
86	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên													3.179	
87	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên													299	
88	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													37.286	
89	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													38.044	
90	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													20.902	
91	39	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													396.130	

TĐM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
92	39	L01XA03.01.06.N2	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													281.737	
93	39	L01XA03.01.07.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													388.375	
94	40	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													440.680	
95	40	L01XA03.02.06.N2	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													300.300	
96	41	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													561.228	
97	41	L01CD01.02.06.N2	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													259.875	
98	41	L01CD01.02.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													3.900.000	
99	42	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													250.022	
100	42	L01CD01.01.06.N2	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													190.556	
101	42	L01CD01.01.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													1.250.000	
102	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													62.497	
103	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													68.792	
104	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													23.422	
105	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													39.868	
106	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													18.052	
107	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N1	viên													7.290	
108	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N2	viên													3.569	
109	45	N02AJ13.01.04.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên nang	N2	viên													6.612	
110	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên sủi	N1	viên													8.790	
111	46	J01CR05.01.06.N2	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													67.410	
112	46	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													66.885	
113	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	800mg	uống	viên	N1	viên													1.313	
114	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	800mg	uống	viên	N2	viên													1.047	
115	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N1	viên													2.540	
116	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N2	viên													1.148	
117	49	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên													1.275	

TĐM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
118	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên													598	
119	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	uống	viên	N1	viên													3.840	
120	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	uống	viên	N2	viên													599	

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.
- Đơn giá tạm tính là giá bình quân gia quyền theo kết quả trúng thầu của các khoản mục, đơn giá tạm tính chỉ phục vụ mục đích cho các cơ sở y tế tham khảo khi xây dựng nhu cầu. Khi xây dựng kế hoạch đấu thầu tập trung thuốc Quốc gia sẽ xây dựng giá kế hoạch theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư 15/2019/TT-BYT.

Tổng số khoản:....

Tổng giá trị:.....

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm in:.....

Phiên bản:.....

Tam

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

ST T	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng số lượng dự trù năm 2022	Tình hình sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020		Trong đó: phần thanh toán BHYT		SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	SL trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trữ	Tỷ lệ dự trù/ sử dụng (%)
										Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(10)/(11)
1	1	C08CA01.01.01.BDG	Amlodipin	5mg	uống	viên	BDG	viên								
2	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên	N1	viên								
3	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên	N2	viên								
4	1	C08CA01.01.01.N3	Amlodipin	5mg	uống	viên	N3	viên								
5	1	C08CA01.01.01.N4	Amlodipin	5mg	uống	viên	N4	viên								
6	1	C08CA01.01.01.N5	Amlodipin	5mg	uống	viên	N5	viên								
7	1	C08CA01.01.04.BDG	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	BDG	viên								
8	1	C08CA01.01.04.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N1	viên								
9	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên								
10	1	C08CA01.01.04.N3	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N3	viên								
11	1	C08CA01.01.04.N4	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N4	viên								
12	1	C08CA01.01.04.N5	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N5	viên								
...	...	...														
...	...	...														
...	...	...														
...	...	...														
...	...	...														

- Lưu ý:**
- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng, không thêm hoặc bớt cột của biểu mẫu.
 - Cột (16) Số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trữ là Số lượng thuốc chưa nhập về kho theo kế hoạch của hợp đồng đã ký.
 - Cột (17) Tỷ lệ dự trữ/sử dụng (%): chỉ áp dụng đối với các thuốc thuộc nhóm 1 và nhóm 2.

TAMU

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm in:.....

Phiên bản:.....

SỞ Y TẾ

BIỂU MẪU 03

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên	N1	viên													497	
2	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên	N2	viên													325	
3	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên													702	
4	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N1	viên													4.947	
5	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N2	viên													4.027	
6	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên													10.490	
7	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên													9.250	
8	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N1	viên													7.466	
9	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N2	viên													3.570	
10	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên													16.800	
11	4	L02BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	uống	viên	N1	viên													7.340	
12	4	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	uống	viên	N2	viên													7.340	
13	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên													1.417	
14	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên													554	
15	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N1	viên													3.112	
16	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N2	viên													2.233	
17	7	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													162.248	
18	7	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													56.167	
19	8	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													61.900	
20	8	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													27.800	
21	9	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													51.490	
22	9	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													17.745	
23	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													19.312	
24	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													7.790	
25	11	J01DC01.01.06.N1	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													127.000	
26	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													34.330	
27	12	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													52.400	

TDM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
28	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													26.985	
29	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													24.600	
30	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													15.750	
31	14	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													17.780	
32	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													10.605	
33	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													17.300	
34	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													11.840	
35	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N1	viên													5.922	
36	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N2	viên													3.400	
37	17	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													34.599	
38	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													21.900	
39	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N1	viên													8.506	
40	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N2	viên													7.690	
41	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên													3.344	
42	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên													875	
43	20	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													94.500	
44	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													63.000	
45	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N1	viên													1.099	
46	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N2	viên													659	
47	22	L01CD02.01.06.N1	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													37.139	
48	22	L01CD02.01.06.N2	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													337.311	
49	23	L01CD02.02.06.N1	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													699.500	
50	23	L01CD02.02.06.N2	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													458.997	
51	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên													7.791	
52	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên													2.860	
53	24	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên													11.953	
54	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên													1.634	
55	25	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N1	viên													13.672	
56	25	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N2	viên													1.994	
57	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													76.548	
58	26	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													72.034	
59	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													43.166	
60	27	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													125.400	

TĐM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
61	27	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													72.000	
62	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	uống	viên	N1	viên													2.890	
63	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	uống	viên	N2	viên													1.214	
64	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên													19.829	
65	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên													1.742	
66	30	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													79.000	
67	30	J01MA12.01.06.N2	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													19.399	
68	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	uống	viên	N1	viên													1.856	
69	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	uống	viên	N2	viên													802	
70	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N1	viên													1.295	
71	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N2	viên													348	
72	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên													4.500	
73	33	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													64.466	
74	33	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													64.400	
75	34	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													173.500	
76	34	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													107.000	
77	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N1	viên													1.185	
78	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N2	viên													916	
79	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên													1.993	
80	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N1	viên													643	
81	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N2	viên													322	
82	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N1	viên													2.293	
83	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên													1.200	
84	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên													2.348	
85	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên													247	
86	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên													3.179	
87	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên													299	
88	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													37.286	
89	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													38.044	
90	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													20.902	
91	39	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													396.130	

TĐM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
92	39	L01XA03.01.06.N2	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													281.737	
93	39	L01XA03.01.07.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													388.375	
94	40	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													440.680	
95	40	L01XA03.02.06.N2	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													300.300	
96	41	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													561.228	
97	41	L01CD01.02.06.N2	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													259.875	
98	41	L01CD01.02.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													3.900.000	
99	42	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													250.022	
100	42	L01CD01.01.06.N2	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													190.556	
101	42	L01CD01.01.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													1.250.000	
102	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													62.497	
103	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													68.792	
104	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													23.422	
105	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													39.868	
106	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													18.052	
107	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N1	viên													7.290	
108	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N2	viên													3.569	
109	45	N02AJ13.01.04.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên nang	N2	viên													6.612	
110	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên sủi	N1	viên													8.790	
111	46	J01CR05.01.06.N2	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													67.410	
112	46	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													66.885	
113	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	800mg	uống	viên	N1	viên													1.313	
114	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	800mg	uống	viên	N2	viên													1.047	
115	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N1	viên													2.540	
116	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N2	viên													1.148	
117	49	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên													1.275	

TĐM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
118	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên													598	
119	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	uống	viên	N1	viên													3.840	
120	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	uống	viên	N2	viên													599	

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.
- Đơn giá tạm tính là giá bình quân gia quyền theo kết quả trúng thầu của các khoản mục, đơn giá tạm tính chỉ phục vụ mục đích cho các cơ sở y tế tham khảo khi xây dựng nhu cầu. Khi xây dựng kế hoạch đầu thầu tập trung thuốc Quốc gia sẽ xây dựng giá kế hoạch theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư 15/2019/TT-BYT.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Thời điểm in:.....

Phiên bản:.....

TĐM

SỞ Y TẾ

BIỂU MẪU 04

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA (CHI TIẾT THEO CƠ SỞ Y TẾ)(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Cơ sở y tế
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	viên	N1	viên													
2	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên	N2	viên													
3	1	C08CA01.01.04.N2	Amlodipin	5mg	uống	viên nang	N2	viên													
4	2	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N1	viên													
5	2	J01CR02.01.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên	N2	viên													
6	2	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên													
7	2	J01CR02.01.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên													
8	3	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N1	viên													
9	3	J01CR02.02.01.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên	N2	viên													
10	3	J01CR02.02.03.N2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	uống	viên hòa tan nhanh	N2	viên													
11	4	L02BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	uống	viên	N1	viên													
12	4	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	uống	viên	N2	viên													
13	5	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên													
14	5	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên													
15	6	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N1	viên													
16	6	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	uống	viên nang	N2	viên													
17	7	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
18	7	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
19	8	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
20	8	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
21	9	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
22	9	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
23	10	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
24	10	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
25	11	J01DC01.01.06.N1	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
26	11	J01DC01.01.06.N2	Cefoxitin	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													

TMM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Cơ sở y tế
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		
27	12	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
28	12	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	2g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
29	13	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
30	13	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
31	14	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
32	14	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
33	15	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
34	15	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
35	16	J01DC02.01.01.N1	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N1	viên													
36	16	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	uống	viên	N2	viên													
37	17	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
38	17	J01DC02.04.06.N2	Cefuroxim	1,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
39	18	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N1	viên													
40	18	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	uống	viên	N2	viên													
41	19	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên													
42	19	J01MA02.01.01.N2	Ciprofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên													
43	20	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
44	20	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	400mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
45	21	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N1	viên													
46	21	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	uống	viên	N2	viên													
47	22	L01CD02.01.06.N1	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
48	22	L01CD02.01.06.N2	Docetaxel	20mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
49	23	L01CD02.02.06.N1	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
50	23	L01CD02.02.06.N2	Docetaxel	80mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
51	24	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên													
52	24	A02BC05.01.04.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên													
53	24	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên													
54	24	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên													
55	25	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N1	viên													
56	25	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	uống	viên	N2	viên													
57	26	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
58	26	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													
59	26	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													

TDMU

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Cơ sở y tế
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		
60	27	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
61	27	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
62	28	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	uống	viên	N1	viên													
63	28	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	uống	viên	N2	viên													
64	29	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N1	viên													
65	29	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	uống	viên	N2	viên													
66	30	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
67	30	J01MA12.01.06.N2	Levofloxacin	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
68	31	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	uống	viên	N1	viên													
69	31	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	uống	viên	N2	viên													
70	32	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N1	viên													
71	32	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	uống	viên	N2	viên													
72	32	M01AC06.01.03.N1	Meloxicam	7,5mg	uống	viên hòa tan nhanh	N1	viên													
73	33	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
74	33	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
75	34	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
76	34	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
77	35	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N1	viên													
78	35	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên	N2	viên													
79	35	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên													
80	36	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N1	viên													
81	36	A10BA02.01.01.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên	N2	viên													
82	36	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N1	viên													
83	36	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	N2	viên													
84	37	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên	N1	viên													
85	37	A02BC01.01.01.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên	N2	viên													
86	37	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N1	viên													
87	37	A02BC01.01.04.N2	Omeprazol	20mg	uống	viên nang	N2	viên													
88	38	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
89	38	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													

TĐM

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Cơ sở y tế
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		
90	38	A02BC01.02.07.N2	Omeprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													
91	39	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
92	39	L01XA03.01.06.N2	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
93	39	L01XA03.01.07.N1	Oxaliplatin	50mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													
94	40	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
95	40	L01XA03.02.06.N2	Oxaliplatin	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
96	41	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
97	41	L01CD01.02.06.N2	Paclitaxel	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
98	41	L01CD01.02.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	100mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													
99	42	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
100	42	L01CD01.01.06.N2	Paclitaxel	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
101	42	L01CD01.01.07.N2	Paclitaxel (Công thức Polymeric Micelle)	30mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													
102	43	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
103	43	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													
104	43	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N2	chai/lọ/túi													
105	44	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N1	chai/lọ/túi													
106	44	N02BE01.01.06.N2	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
107	45	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N1	viên													
108	45	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên	N2	viên													
109	45	N02AJ13.01.04.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên nang	N2	viên													
110	45	N02AJ13.01.05.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	uống	viên sủi	N1	viên													
111	46	J01CR05.01.06.N2	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	N2	chai/lọ/túi													
112	46	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	N1	chai/lọ/túi													

TOMU

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Cơ sở y tế
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		
113	47	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	800mg	uống	viên	N1	viên													
114	47	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	800mg	uống	viên	N2	viên													
115	48	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N1	viên													
116	48	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	uống	viên	N2	viên													
117	49	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N1	viên													
118	49	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	uống	viên	N2	viên													
119	50	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	uống	viên	N1	viên													
120	50	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	uống	viên	N2	viên													

Lưu ý: - Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt dòng, cột của biểu mẫu.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm in:.....

Phiên bản:.....

Tmm

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA (CÁC DẠNG BÀO CHẾ KHÁC)

(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

[illegible]

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt cột của biểu mẫu.
- Đơn giá tạm tính là giá bình quân gia quyền theo kết quả trúng thầu của các khoản mục, đơn giá tạm tính chỉ phục vụ mục đích cho các cơ sở y tế tham khảo khi xây dựng nhu cầu. Khi xây dựng kế hoạch đấu thầu tập trung thuộc Quốc gia sẽ xây dựng giá kế hoạch theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư 15/2019/TT-BYT.

Tổng số khoản:....

Tổng giá trị:.....

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TPMU

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA (CÁC DẠNG BẢO CHẾ KHÁC)
(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

ST T	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bảo chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng số lượng dự trù năm 2022	Tình hình sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020		Trong đó: phần thanh toán BHYT		SL tồn kho tại thời điểm dự trừ	SL trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trừ	Tỷ lệ dự trù/ sử dụng (%)
										Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(10)/(11)
1	1	C08CA01.01.01.BDG	Amlodipin	5mg	uống	...	BDG	viên								
2	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	uống	...	N1	viên								
3	1	C08CA01.01.01.N2	Amlodipin	5mg	uống	...	N2	viên								
4	1	C08CA01.01.01.N3	Amlodipin	5mg	uống	...	N3	viên								
5	1	C08CA01.01.01.N4	Amlodipin	5mg	uống	...	N4	viên								
6	1	C08CA01.01.01.N5	Amlodipin	5mg	uống	...	N5	viên								
...	...	...														
...	...	...														
...	...	...														
...	...	...														

- Lưu ý:**
- Giải trình tóm tắt kế hoạch mua thuốc đang đề nghị; nếu có sự thay đổi tăng hoặc giảm 30% số lượng đã sử dụng của năm trước phải giải trình, thuyết minh cụ thể.
 - Đề đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng, không thêm hoặc bớt cột của biểu mẫu.
 - Cơ sở y tế dự trừ dạng bảo chế có đánh dấu (*) tại Phụ lục 4 của Thông tư 15/2019/TT-BYT của Bộ Y tế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Thông tư này.
 - Cột (16) Số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trừ là Số lượng thuốc chưa nhập về kho theo kế hoạch của hợp đồng đã ký.
 - Cột (17) Tỷ lệ dự trừ/sử dụng (%): chỉ áp dụng đối với các thuốc thuộc nhóm 1 và nhóm 2.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Tam

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA (CÁC DẠNG BÀO CHẾ KHÁC)

(Kèm theo công văn số 672 /TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 12 năm 2020)

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt cột của biểu mẫu.
- Đơn giá tạm tính là giá bình quân gia quyền theo kết quả trúng thầu của các khoản mục, đơn giá tạm tính chỉ phục vụ mục đích cho các cơ sở y tế tham khảo khi xây dựng nhu cầu. Khi xây dựng kế hoạch đầu thầu tập trung thuốc Quốc gia sẽ xây dựng giá kế hoạch theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư 15/2019/TT-BYT.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TOMU

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA (CÁC DẠNG BẢO CHẾ KHÁC)
(Kèm theo công văn số *672* /TTMS-NVĐT ngày *23* tháng 12 năm 2020)

TT	STT theo TT 15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020-31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 2022					Số lượng đề xuất năm 2023					Tổng cộng 2 năm	Cơ sở y tế
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4		

Lưu ý:

- Để đảm bảo chính xác trong khi tổng hợp, yêu cầu sử dụng định dạng unicode, điền thông tin đúng cột, dòng. Nếu không có nhu cầu đề nghị để trống, không thêm hoặc bớt cột của biểu mẫu.

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



TOMU